

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2017

NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2017

Mục lục:

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Thuyết minh báo cáo tài chính

Trang

1- 2

3

4

5- 24

HẢI DƯƠNG: THÁNG 4 NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2017
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

MÃ SỐ B01a-DN
 Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/03/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		28.234.746.893	34.082.915.676
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.952.529.098	11.252.899.975
1. Tiền	111	V.01	1.952.529.098	3.252.899.975
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	8.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.658.475.933	9.522.337.089
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	8.742.538.627	10.848.728.427
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		87.336.406	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	321.697.000	166.704.762
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(1.493.096.100)	(1.493.096.100)
IV. Hàng tồn kho	140		12.623.741.862	13.307.678.612
1. Hàng tồn kho	141	V.07	12.623.741.862	13.307.678.612
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34.452.505.554	34.916.134.046
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.412.784.573	8.112.524.855
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	9.412.784.573	8.112.524.855
II. Tài sản cố định	220		25.001.549.468	26.675.494.097
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	14.306.671.243	15.158.077.714
- Nguyên giá	222		30.776.126.847	30.776.126.847
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(16.469.455.604)	(15.618.049.133)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10.694.878.225	11.517.416.383
- Nguyên giá	228		31.177.927.937	31.177.927.937
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(20.483.049.712)	(19.660.511.554)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		38.171.513	128.115.094
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	38.171.513	128.115.094
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		62.687.252.447	68.999.049.722

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(TIẾP THEO)

Quý I năm 2017
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

MẪU SỐ B01a-DN
 Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/03/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		33.482.945.282	39.954.461.155
I. Nợ ngắn hạn	310		19.741.336.282	26.212.852.155
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	4.128.428.054	5.402.078.162
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.818.865.858	243.984.866
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	8.947.656.189	11.897.797.643
4. Phải trả người lao động	314		4.093.580.300	7.094.137.300
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	80.155.930	312.242.580
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	238.911.438	219.433.700
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		433.738.513	1.043.177.904
II. Nợ dài hạn	330		13.741.609.000	13.741.609.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	13.741.609.000	13.741.609.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.204.307.165	29.044.588.567
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	29.204.307.165	29.044.588.567
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17.174.100.000	17.174.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		17.174.100.000	17.174.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
4. Vốn khác của Chủ sở hữu	414		536.512.500	536.512.500
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.493.694.665	11.333.976.067
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.333.976.067	5.863.642.704
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		159.718.598	5.470.333.363
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		62.687.252.447	68.999.049.722

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 17 tháng 4 năm 2017



Đào Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý I năm 2017

MẪU SỐ B02a-DN
 Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1a	29.685.502.568	30.043.005.362	29.685.502.568	30.043.005.362
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		29.685.502.568	30.043.005.362	29.685.502.568	30.043.005.362
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	25.700.124.052	20.896.018.384	25.700.124.052	20.896.018.384
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.985.378.516	9.146.986.978	3.985.378.516	9.146.986.978
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	73.057.311	107.346.518	73.057.311	107.346.518
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	1.425.069.404	1.092.404.490	1.425.069.404	1.092.404.490
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	2.427.868.176	3.344.687.718	2.427.868.176	3.344.687.718
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		205.498.247	4.817.241.288	205.498.247	4.817.241.288
11. Thu nhập khác	31	VI.6	8.400.000	13.280.000	8.400.000	13.280.000
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	7.293.800	-	7.293.800
13. Lợi nhuận khác	40		8.400.000	5.986.200	8.400.000	5.986.200
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		213.898.247	4.823.227.488	213.898.247	4.823.227.488
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	54.179.649	972.445.498	54.179.649	972.445.498
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		159.718.598	3.850.781.990	159.718.598	3.850.781.990
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		93	2.242	93	2.242

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 17 tháng 4 năm 2017

Giám đốc



Đào Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2017

MẪU SỐ B03a-DN
 Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		37.250.633.992	32.172.013.050
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(13.858.286.148)	(13.639.751.249)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.948.805.175)	(13.654.699.800)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(762.973.106)	(2.005.384.669)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		119.220.200	222.617.500
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.173.217.951)	(7.670.097.118)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.373.428.188)	(4.575.302.286)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21			(660.000.000)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS dài hạn khác	22		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		73.057.311	107.346.518
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		73.057.311	(552.653.482)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.300.370.877)	(5.127.955.768)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.252.899.975	17.477.248.695
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		7.952.529.098	12.349.292.927

Người lập biểu

Trần Thị Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 17 tháng 4 năm 2017



Giám đốc

Đào Văn Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần khai thác chế biến khoáng sản Hải Dương (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Mô đá vôi Thống Nhất Hải Hưng được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 1958. Đến năm 1997 được đổi tên là Công ty khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương.

Tháng 7 năm 2003 thực hiện cổ phần hóa - chuyển doanh nghiệp nhà nước Công ty khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương thành Công ty cổ phần khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương theo Quyết định số 2740/QĐ-UB ngày 04/7/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0403000075 lần đầu ngày 18 tháng 7 năm 2003, cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số : 0800282498 thay đổi lần 07 ngày 30 tháng 09 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần 07 ngày 30 tháng 09 năm 2015:

Trụ sở chính của Công ty: Thôn Lỗ Sơn, thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty: **17.174.100.000** đồng (Mười bảy tỷ, một trăm bảy mươi tư triệu, một trăm ngàn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- * Khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Khai thác và chế biến sét;
- * Khai thác tận thu, chế biến Bauxít;
- * Khai thác cát, đất, sỏi;
- * Tận thu các loại khoáng sản đi kèm trong quá trình khai thác (nếu có),
- * Sửa chữa cơ khí - điện;
- * Xây dựng các công trình: Dân dụng, công nghiệp, giao thông.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Trong kỳ kế toán không có sự kiện nào xảy ra ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Cấu trúc Công ty bao gồm văn phòng Công ty và các đội khai thác, chế biến đá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Các thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính quý I năm 2017.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập báo cáo tài chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán máy.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Công ty không có ảnh hưởng trong việc chuyển đổi Báo cáo tài chính

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán

Công ty không có nghiệp vụ phát sinh liên quan đến tỷ giá hối đoái

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Công ty áp dụng lãi suất thực tế tại thời điểm phát sinh của Ngân hàng giao dịch

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng(VNĐ), trong kỳ kế toán không có hoạt động kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại được theo dõi và ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc kế toán công nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Bao gồm: các khoản phải thu từ khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng khách hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong kỳ kế toán Công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ, các khoản thu nhập và chi phí liên quan đến việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao phù hợp với hướng dẫn tại *Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013*, cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

Số năm

05-25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Máy móc thiết bị	04-16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	05-14

Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị các quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mà Công ty phải nộp, chi phí hoàn nguyên môi trường ước tính phải bỏ ra sau khi kết thúc khai thác và toàn bộ các chi phí liên quan khác để có được giấy phép khai thác khoáng sản.

Quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường được trích khấu hao căn cứ theo trữ lượng được cấp phép khai thác của từng mỏ.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty không có phát sinh trong kỳ

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đã phát sinh và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, tùy vào tính chất của chi phí mà phân loại dài hạn và ngắn hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Công ty không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến các khoản vay, chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

ơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là các khoản dự phòng về chi phí cải tạo phục hồi môi trường các mỏ sau khai thác.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Không phát sinh trong kỳ

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không phát sinh trong kỳ

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị tài sản cố định được biếu tặng sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp bao gồm lợi nhuận từ các năm trước để lại và lợi nhuận thực hiện trong kỳ.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm(5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác: Là các khoản thu nhập không phải là doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

doanh thu hoạt động tài chính.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Là các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ. Việc tính giá vốn đã tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Là các khoản chi phí được ghi nhận liên quan đến hoạt động tài chính như: Lãi vay, lỗ đầu tư tài chính...

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường bao gồm các chi phí: xúc bốc, vận chuyển sản phẩm tiêu thụ, thuê cầu rút hàng. Các khoản chi phí này phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp khác: Tuân thủ theo các chế độ hiện hành

*** Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo điều lệ công ty và được Đại hội cổ đông phê duyệt tại Đại hội cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được lập để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chi sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Quyền khen thưởng phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, đồng thời còn dùng để hỗ trợ địa phương nơi Công ty đóng quân.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

01. Tiền	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	312.268.600	383.048.200
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	1.640.260.498	2.869.851.775
+ Vietinbank Nhị Chiểu	261.757.016	778.738.248
+ BIDV Hoàng Thạch	1.378.503.482	2.091.113.527
- Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	8.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại Vietinbank Nhị Chiểu	4.000.000.000	4.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hoàng Thạch	2.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	7.952.529.098	11.252.899.975

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

02. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

03. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	8.742.538.627	10.848.728.427
- Xí nghiệp tư doanh vận tải Hồng Lạc	578.757.877	1.800.981.377
- Công ty TNHH Hưng Hòa	1.116.190.550	1.210.831.850
- Công ty CP XD và KD VLXD Đức Thắng	-	2.020.992.000
- Cty CP XD & TM Hoàng Kim	1.136.310.000	198.710.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.911.280.200	5.617.213.200
b. Phải thu khách hàng dài hạn		
- Khách hàng...(trên 10% trở lên)	-	-
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
	-	-

04. Phải thu khác	Số cuối kỳ	Đầu năm
-------------------	------------	---------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a. Ngắn hạn	321.697.000	-	166.704.762	-
- Phải thu về người lao động(BHXH)	221.697.000	-	166.389.500	-
- Cho mượn các khoản tạm ứng	100.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	315.262	-
b. Dài hạn	9.412.784.573	-	8.112.524.855	-
- Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường các mỏ	9.412.784.573	-	8.112.524.855	-

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
-	-	-	-	-

06. Nợ xấu

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Đối tượng nợ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Đối tượng nợ</u>
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng có khả năng thu hồi	-	-	-	-	-	-
- Công ty TNHH Đức Thành	282.248.000	-	Trên 3 năm	282.248.000	-	Trên 3 năm
- Xí nghiệp cổ phần Tân tiến Bắc Ninh	255.840.600	-	Trên 3 năm	325.840.600	-	Trên 3 năm
- Công ty TNHH Sơn Thịnh	305.471.000	-	Trên 3 năm	305.471.000	-	Trên 3 năm
- Công ty CPTM Thành Vinh	181.051.800	-	Trên 3 năm	181.051.800	-	Trên 3 năm
- Khách hàng khác	483.484.700	15.000.000	Trên 2 năm	483.484.700	15.000.000	Trên 2 năm
Cộng	1.508.096.100	15.000.000	-	1.508.096.100	15.000.000	-

07. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	527.828.958	-	510.903.734	-
- Công cụ, dụng cụ	3.283.208	-	6.394.791	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.849.344	-	9.171.676	-
- Thành phẩm	12.065.780.352	-	12.781.208.411	-
Cộng:	12.623.741.862	-	13.307.678.612	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

08. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
-.....	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	Đầu năm
- XD CB			-	-
Cộng:			-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a -DN

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.881.075.491	20.324.761.131	2.310.187.829	260.102.396	30.776.126.847
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.881.075.491	20.324.761.131	2.310.187.829	260.102.396	30.776.126.847
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.633.993.865	8.091.579.826	1.664.510.950	227.964.492	15.618.049.133
- Khấu hao trong năm	149.413.602	624.860.613	73.157.757	3.974.499	851.406.471
Số dư cuối kỳ	5.783.407.467	8.716.440.439	1.737.668.707	231.938.991	16.469.455.604
III. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	2.247.081.626	12.233.181.305	645.676.879	32.137.904	15.158.077.714
- Tại ngày cuối kỳ	2.097.668.024	11.608.320.692	572.519.122	28.163.405	14.306.671.243

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 6.204.716.341 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền khai thác khoáng sản	Chi phí hoàn nguyên môi trường	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.436.318.937	13.741.609.000	31.177.927.937
- Tăng khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17.436.318.937	13.741.609.000	31.177.927.937
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	10.475.176.932	9.185.334.622	19.660.511.554
- Khấu hao trong năm	546.654.823	275.883.335	822.538.158
- Tăng khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.021.831.755	9.461.217.957	20.483.049.712
III. Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	6.961.142.005	4.556.274.378	11.517.416.383
- Tại ngày cuối kỳ	6.414.487.182	4.280.391.043	10.694.878.225

Theo Văn bản số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ, Công ty tạm thời chưa phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 với tổng số tiền là 5,9 tỷ VND. Số tiền này đã được Công ty ghi nhận vào chỉ tiêu Nguyên giá tài sản cố định vô hình và chỉ tiêu Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước. Tài sản này được Công ty trích khấu hao bắt đầu từ năm 2015 căn cứ theo trữ lượng khai thác trong kỳ và trữ lượng ước tính còn lại được phép khai thác.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 6.599.654.260 VND.

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh

13. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Các khoản khác	-	-
b. Dài hạn	38.171.513	128.115.094
- Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng	9.925.431	72.332.825
- Chi phí hỗ trợ đền bù do khai thác	28.246.082	55.782.269
Cộng:	38.171.513	128.115.094

14. Tài sản khác

	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng:	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b. Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-	-	-
c. Các khoản nợ thuê tài chính						
Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán			Số cuối kỳ		Đầu năm	
			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						
- Lý do chưa thanh toán						

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.128.428.054	4.128.428.054	5.402.078.162	5.402.078.162
- Công ty cổ phần Thống Nhất	457.350.100	457.350.100	705.570.700	705.570.700
- Công ty TNHH MTV 6&9	1.126.380.300	1.126.380.300	1.125.814.200	1.125.814.200
- Doanh nghiệp tư nhân Khánh Hiền	450.663.300	450.663.300	1.162.469.000	1.162.469.000
- Công ty Hóa chất mỏ	531.756.984	531.756.984	514.056.312	514.056.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bạch Thái Bưởi				
- Phải trả các đối tượng khác	1.562.277.370	1.562.277.370	1.894.167.950	1.894.167.950
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
- Khách hàng...(10% trở nên)	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng:	4.128.428.054	4.128.428.054	5.402.078.162	5.402.078.162
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
- Khách hàng...(10% trở nên)	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan				
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT	679.900.586	1.855.386.516	1.757.669.520	777.617.582
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	762.973.106	54.179.649	762.973.106	54.179.649
- Thuế thu nhập cá nhân	124.739.420	42.751.000	165.590.420	1.900.000
- Phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế Tài nguyên	3.381.543.412	2.501.221.256	4.915.621.997	967.142.671
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	21.830.747	-	21.830.747
- Tiền thuê đất	-	608.574.501	-	608.574.501
- Phí bảo vệ môi trường	317.706.265	603.590.350	685.892.215	235.404.400
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	6.630.934.854	-	349.928.215	6.281.006.639
Cộng:	11.897.797.643	5.690.534.019	8.640.675.473	8.947.656.189
b. Phải thu				
.....	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-

18. Chi phí phải trả

Số cuối kỳ

Đầu năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

a. Ngắn hạn	80.155.930	312.242.580
- Các khoản trích trước khác: Chi phí điện sản xuất, BDDH, chèn nước, phí kiểm toán	80.155.930	312.242.580
b. Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng:	80.155.930	312.242.580
19. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	119.823.000	112.440.000
- Thù lao HĐQT, BKS, thư ký	55.000.000	55.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	64.088.438	51.993.700
Cộng:	238.911.438	219.433.700
b. Dài hạn		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
Cộng:	-	-
b. Dài hạn		
Cộng:	-	-
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
23. Dự phòng phải trả	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
Cộng:	-	-
b. Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác: Chi phí cải tạo phục hồi môi trường	13.741.609.000	13.741.609.000
Cộng:	13.741.609.000	13.741.609.000
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG

Khu 2, Thị trấn Phú Thứ, Huyện Kinh Môn

Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính quý I năm 2017

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a -DN**25. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị: VNĐ

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	17.174.100.000	536.512.500	-	10.981.052.704	28.691.665.204
- Lãi trong năm trước	-	-	-	8.905.153.363	8.905.153.363
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.400.000.000)	(3.400.000.000)
- Cổ tức được chia	-	-	-	(5.152.230.000)	(5.152.230.000)
Số dư tại ngày 31/12/2016	17.174.100.000	536.512.500	-	11.333.976.067	29.044.588.567
-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2017	17.174.100.000	536.512.500	-	11.333.976.067	29.044.588.567
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	159.718.598	159.718.598
Số dư cuối năm nay	17.174.100.000	536.512.500	-	11.493.694.665	29.204.307.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty cổ phần cơ khí và khoáng sản Hà Giang	6.131.160.000	6.131.160.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	11.042.940.000	11.042.940.000
Cộng:	17.174.100.000	17.174.100.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	17.174.100.000	17.174.100.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	17.174.100.000	17.174.100.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.717.410	1.717.410
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.717.410	1.717.410
+ Cổ phiếu phổ thông	1.717.410	1.717.410
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.717.410	1.717.410
+ Cổ phiếu phổ thông	1.717.410	1.717.410
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ (Mười ngàn đồng)

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
- Quỹ khen thưởng - phúc lợi	1.043.177.904		609.439.391	433.738.513

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

29. Các khoản ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b. Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c. Ngoại tệ các loại	-	-
d. Kim khí quý, đá quý	-	-
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	Số tiền	Thời điểm
- Công ty công trình 86 (Bán nợ cho Công ty mua bán nợ)	621.898.570	Tháng 01/2013
- Cty vật tư XD và vận tải Hải Phòng (Bán nợ cho Công ty mua bán nợ)	1.914.511.600	Tháng 09/2008
- DV Ngô Văn Tám (Xóa nợ theo quyết định của HĐQT)	26.527.700	Tháng 11/2015
- DNTM Phụng Bình (Xóa nợ theo quyết định của HĐQT)	54.401.109	Tháng 11/2015
e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30. Các thông tin khác

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VNĐ

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.	Quý I/2017	Quý I/2016	03 Tháng 2017	03 Tháng 2016
a. Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng	29.685.502.568	30.043.005.362	29.685.502.568	30.043.005.362
+ <i>Doanh thu bán đá thô</i>	456.259.033	1.108.221.712	456.259.033	1.108.221.712
+ <i>Doanh thu bán đá chế biến</i>	28.879.429.819	28.934.783.650	28.879.429.819	28.934.783.650
+ <i>Doanh thu bán cát nghiền</i>	349.813.716	-	349.813.716	-
Cộng:	29.685.502.568	30.043.005.362	29.685.502.568	30.043.005.362
b. Doanh thu đối với các bên liên quan				
c. Trường hợp ghi nhận DT cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước...				
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I/2017	Quý I/2016	03 Tháng 2017	03 Tháng 2016
Trong đó:				
03. Giá vốn hàng bán	Quý I/2017	Quý I/2016	03 Tháng 2017	03 Tháng 2016
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	25.700.124.052	20.896.018.384	25.700.124.052	20.896.018.384
Cộng:	25.700.124.052	20.896.018.384	25.700.124.052	20.896.018.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

04. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2017	Quý I/2016	03 Tháng 2017	03 Tháng 2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	73.057.311	107.346.518	73.057.311	107.346.518
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Cộng:	73.057.311	107.346.518	73.057.311	107.346.518
05. Chi phí tài chính	Quý I/2017	Quý I/2016	03 Tháng 2017	03 Tháng 2016
Cộng:	-	-	-	-
06. Thu nhập khác	Quý I/2017	Quý I/2016	03 Tháng 2017	03 Tháng 2016
- Thu tiền thuê nhà tập thể của CNV	8.400.000	13.280.000	8.400.000	13.280.000
Cộng:	8.400.000	13.280.000	8.400.000	13.280.000
07. Chi phí khác	Quý I/2017	Quý I/2016	03 Tháng 2017	03 Tháng 2016
- Các khoản khác	-	7.293.800	-	7.293.800
Cộng:	-	7.293.800	-	7.293.800
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I/2017	Quý I/2016	03 Tháng 2017	03 Tháng 2016
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.427.868.176	3.344.687.718	2.427.868.176	3.344.687.718
- Chi phí nhân viên quản lý	1 761 233 675	1 784 869 783	1 761 233 675	1 784 869 783
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	13 357 817	44 874 704	13 357 817	44 874 704
- Chi phí khấu hao TSCĐ	107 081 250	112 248 843	107 081 250	112 248 843
- Thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất	78 752 362	663 959 871	78 752 362	663 959 871
- Các khoản chi phí QLDN khác	467 443 072	738 734 517	467 443 072	738 734 517
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.425.069.404	1.092.404.490	1.425.069.404	1.092.404.490
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.425.069.404	1.092.404.490	1.425.069.404	1.092.404.490
- Các khoản chi phí QLDN khác	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
- Hoàn nhập dự phòng phải thu	-	-	-	-
09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý I/2017	Quý I/2016	03 Tháng 2017	03 Tháng 2016
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	2.409.437.162	1.998.708.985	2.409.437.162	1.998.708.985
- Chi phí nhân công	12.007.076.058	11.943.743.200	12.007.076.058	11.943.743.200
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.662.546.729	2.016.775.882	1.662.546.729	2.016.775.882
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.161.885.215	8.058.223.941	8.161.885.215	8.058.223.941
- Chi phí khác bằng tiền	897.085.747	1.415.379.781	897.085.747	1.415.379.781
- Chi phí Thuế	3.738.216.854	2.672.448.975	3.738.216.854	2.672.448.975
Cộng:	28.876.247.765	28.105.280.764	28.876.247.765	28.105.280.764
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý I/2017	Quý I/2016	03 Tháng 2017	03 Tháng 2016
Lợi nhuận trước thuế	213.898.247	4.823.227.488	213.898.247	4.823.227.488
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	57.000.000	39.000.000	57.000.000	39.000.000
Các khoản điều chỉnh tăng	57.000.000	39.000.000	57.000.000	39.000.000
<i>Chi phí không hợp lý khi tính thuế</i>				
<i>Thù lao HĐQT và BKS</i>	57.000.000	39.000.000	57.000.000	39.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
<i>Doanh thu không chịu thuế</i>	-	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	270.898.247	4.862.227.488	270.898.247	4.862.227.488
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	54.179.649	972.445.498	54.179.649	972.445.498

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến

Năm nay

Năm trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

02. Các khoản tiền do doanh nghiệp giữ nhưng không được sử dụng

03. Số tiền đi vay thu trong kỳ

04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và số liệu so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016 chưa được kiểm toán.

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 17 tháng 4 năm 2017

Giám đốc



Đào Văn Dũng